

Số: 2769/BGDĐT-GDMN

V/v: Báo cáo tình hình tăng cường  
tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2015

Kính gửi: Sở giáo dục và đào tạo các tỉnh, thành phố

Thực hiện chương trình công tác năm 2015 về việc xây dựng Đề án Tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các sở giáo dục và đào tạo rà soát, báo cáo tình hình tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số (DTTS) trên địa bàn. Báo cáo tập trung vào các vấn đề sau:

**I. Thực trạng****1. Tình hình, quy mô, số lượng trẻ dân tộc**

Quy mô, số lượng trẻ dân tộc hiện có tại các trường, các nhóm lớp (chia theo độ tuổi); tổng số nhóm lớp, tổng số trường có trẻ DTTS trên địa bàn; tách riêng số lượng trẻ dân tộc theo từng dân tộc; số nhóm lớp 3 dân tộc trở lên).

**2. Sự khác nhau trong sử dụng tiếng Việt của các dân tộc thiểu số ở địa phương**

- Các dân tộc thiểu số có khả năng sử dụng tiếng Việt tốt;
- Các dân tộc khả năng sử dụng tiếng Việt còn hạn chế;
- Các dân tộc có khả năng sử dụng tiếng Việt rất hạn chế;
- Tình hình sử dụng tiếng Việt của học sinh mới vào tiểu học.

**3. Đội ngũ**

Số lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy trẻ dân tộc thiểu số, tình hình đội ngũ giáo viên tại các địa bàn có trẻ DTTS (số giáo viên (GV) thiếu, việc đào tạo và bồi dưỡng GV về phương pháp tăng cường tiếng Việt cho trẻ DTTS, tính ổn định nghề nghiệp; tình hình GV biết tiếng dân tộc của trẻ; số GV dân tộc thiểu số dạy trẻ cùng dân tộc, việc bồi dưỡng tiếng dân tộc cho GV...). Số giáo viên không biết tiếng mẹ đẻ của trẻ, khó khăn và giải pháp; Chất lượng, phương pháp, kỹ năng dạy trẻ vùng dân tộc thiểu số của giáo viên.

Chế độ chính sách cho GV dạy vùng có trẻ DTTS (có các chế độ nào, được thực hiện như thế nào ở địa phương).

**4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, học liệu**

Điều kiện thực hiện chương trình giáo dục mầm non tại vùng có trẻ dân tộc thiểu số, những khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị, học liệu, đồ dùng, đồ chơi...

5. Tình hình triển khai thực hiện tài liệu hướng dẫn chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số (3 cuốn cho 3 độ tuổi 3-4; 4-5; 5-6) do Bộ tập huấn chỉ đạo; số trường, nhóm lớp đã triển khai thực hiện tài liệu. Những vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.

6. Khả năng sử dụng tiếng Việt của trẻ, đặc biệt đối với trẻ sống tại vùng núi cao, vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc rất ít người; phân tích, đánh giá ở các mức độ sử dụng tiếng Việt khác nhau theo độ tuổi (khả năng nghe hiểu và biểu đạt, khả năng giao tiếp, phát âm, khả năng sử dụng từ ngữ, khả năng sử dụng câu, nêu tỷ lệ theo từng độ tuổi).

**7. Công tác quản lý, chỉ đạo**

- Việc thực hiện các văn bản, hướng dẫn chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; việc ban hành các văn bản, chương trình, đề án của địa phương;

- Việc thực hiện công tác bồi dưỡng, tập huấn hỗ trợ cho giáo viên;
- Tài liệu sử dụng để tăng cường tiếng Việt cho trẻ vùng DTTS (bao gồm cả tài liệu của địa phương);

- Các chương trình, dự án về tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non dân tộc thiểu số đang được thực hiện, đánh giá về hiệu quả của các chương trình, dự án.

8. Việc phối kết hợp với phụ huynh, gia đình và cộng đồng trong việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ DTTS.

## **II. Bài học kinh nghiệm và khó khăn, bất cập**

- Bài học kinh nghiệm từ thực tiễn của địa phương về thực hiện chương trình giáo dục mầm non vùng DTTS;

- Bài học về các giải pháp, biện pháp nhằm tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ vùng dân tộc thiểu số;

- Sáng kiến, kinh nghiệm khác;

- Khó khăn, bất cập của địa phương khi thực hiện chương trình giáo dục mầm non và tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ vùng dân tộc thiểu số.

## **III. Giải pháp, đề xuất, kiến nghị**

- Đề xuất về chế độ chính sách (cho giáo viên, cho trẻ);

- Đề xuất về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ (giáo viên, cán bộ quản lý; nhân viên hỗ trợ ngôn ngữ);

- Đề xuất về cơ sở vật chất, trang thiết bị, học liệu;

- Phối kết hợp gia đình, nhà trường và cộng đồng (tạo môi trường; xây dựng sân chơi, thư viện cho trẻ DTTS...).

- Đề xuất khác.

## **IV. Phụ lục kèm theo**

Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ với đ/c Nguyễn Thị Minh Thảo – chuyên viên Vụ GDMN, điện thoại: 043.868.4670, email: [ntmthao@moet.edu.vn](mailto:ntmthao@moet.edu.vn)

Báo cáo gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Giáo dục Mầm non) theo đường công văn và qua thư điện tử trước ngày 5 tháng 7 năm 2015.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Thị Nghĩa (để b/c);
- Lưu: VT, GDMN.

**TL. BỘ TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG VỤ GIÁO DỤC MẦM NON**



Nguyễn Bá Minh

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**



**THỐNG KÊ SỐ LIỆU GD VÙNG DTTS**

**Năm học 2014-2015**

(Kèm theo công văn số 447/BGDĐT-GDMN, ngày 06 tháng 6 năm 2015 của Sở Giáo dục và Đào tạo,

Sở Giáo dục và Đào tạo ...

| TT       | THÔNG TIN CHUNG                                                | Tổng số | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1        | Tổng số trường/ cơ sở giáo dục mầm non                         |         |         |
| 2        | Tổng số trẻ theo thống kê thường xuyên                         |         |         |
| 3        | Tổng số trẻ dân tộc thiểu số (DTTS) theo thống kê thường xuyên |         |         |
| 4        | Tổng số trẻ đến trường                                         |         |         |
| 5        | Số trường có trẻ dân tộc thiểu số                              |         |         |
| 6        | Tổng số trẻ DTTS đến trường                                    |         |         |
| 7        | Tổng số trẻ sống tại các xã khó khăn                           |         |         |
| 8        | Tổng số trẻ sống tại địa bàn xã đặc biệt khó khăn              |         |         |
|          | Trẻ nhà trẻ                                                    |         |         |
| Trong đó | Trẻ mẫu giáo                                                   |         |         |

**BIỂU 1: PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG**

**I. PHÁT TRIỂN SỐ LƯỢNG**

| NỘI DUNG                                                      |                                                 | Đơn vị    | Tổng số | Ghi chú            |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|---------|--------------------|
| <b>1. Trường có trẻ DTTS</b>                                  |                                                 | Trường    | 117     |                    |
| Trong tổng số                                                 | Nhà trẻ                                         | Nhà       |         |                    |
|                                                               | Mẫu giáo                                        | Trường    |         |                    |
|                                                               | Mầm non                                         | "         |         |                    |
|                                                               | Công lập                                        | "         |         |                    |
|                                                               | Dân lập                                         | "         |         |                    |
|                                                               | Tư thục                                         | "         |         |                    |
|                                                               | Bán công (nếu có)                               | "         |         |                    |
| Tổng số điểm trường (tính đến điểm trường của từng thôn, bản) |                                                 |           |         |                    |
| <b>2. Nhóm, lớp có trẻ DTTS</b>                               |                                                 | Nhóm, lớp |         | <b>Gồm a+b+c+d</b> |
| Trong tổng số                                                 | a. Nhóm trẻ trong trường                        | Nhóm      |         | (gồm cả nhóm lẻ)   |
|                                                               | b. Nhóm trẻ độc lập (1)                         | "         |         |                    |
|                                                               | c. Lớp mẫu giáo trong trường                    | Lớp       |         | (gồm cả lớp lẻ)    |
|                                                               | d. Lớp mẫu giáo độc lập (2)                     | "         |         |                    |
|                                                               | - Nhóm, lớp tư thục (trong tổng số mục a+b+c+d) | Nhóm, lớp |         |                    |
|                                                               | Trong đó: Nhóm, lớp tư thục được cấp phép       | "         |         |                    |
|                                                               | - Lớp MG 5 tuổi (trong tổng số mục c+d)         |           |         |                    |

|                                                           |                                                      |     |  |                |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----|--|----------------|
| <b>3. Trẻ em DTTS</b>                                     |                                                      | Trẻ |  |                |
| <b>3.1 Trẻ em đến trường, nhóm, lớp (có QĐ thành lập)</b> |                                                      | Trẻ |  | <b>Gồm b+d</b> |
| Trong                                                     | Công lập                                             | "   |  |                |
| tổng                                                      | Dân lập                                              | "   |  |                |
| số                                                        | Tư thực                                              | "   |  |                |
|                                                           | Bán công (nếu có)                                    | "   |  |                |
| a. Trẻ em 0-2 tuổi (Theo thống kê thường xuyên)           |                                                      | "   |  |                |
| Trẻ dân tộc thiểu số (theo thống kê thường xuyên)         |                                                      | "   |  |                |
| b. Trẻ em DTTS 0-2 tuổi đến trường, lớp                   |                                                      | "   |  |                |
| Trong đó                                                  | Trẻ học 2 buổi/ngày (kể cả bán trú và không bán trú) |     |  |                |
|                                                           | Trẻ em gái                                           | "   |  |                |
|                                                           | Trẻ học tại các lớp ghép                             | "   |  |                |
|                                                           | Trẻ tại các xã khó khăn                              |     |  |                |
|                                                           | Trẻ được tăng cường tiếng Việt                       | "   |  |                |
| c. Trẻ em 3-5 tuổi (Theo thống kê thường xuyên)           |                                                      | "   |  |                |
| Trẻ dân tộc thiểu số (theo thống kê thường xuyên)         |                                                      | "   |  |                |
| d. Trẻ em 3-5 tuổi DTTS đến trường, lớp                   |                                                      | "   |  |                |
| Trong đó                                                  | Trẻ học 2 buổi/ngày (kể cả bán trú và không bán trú) |     |  |                |
|                                                           | Trẻ em gái                                           | "   |  |                |
|                                                           | Trẻ học tại các lớp ghép                             | "   |  |                |
|                                                           | Trẻ tại các xã khó khăn                              |     |  |                |
|                                                           | Trẻ được tăng cường tiếng Việt                       | "   |  |                |
| e. Trẻ 5 tuổi (Theo thống kê thường xuyên)                |                                                      | "   |  |                |
| Trẻ 5 tuổi dân tộc thiểu số (theo thống kê thường xuyên)  |                                                      | "   |  |                |
| g. Trẻ em 5 tuổi DTTS đến trường, lớp                     |                                                      | "   |  |                |
| Trong đó                                                  | Trẻ học 2 buổi/ngày (kể cả bán trú và không bán trú) |     |  |                |
|                                                           | Trẻ em gái                                           | "   |  |                |
|                                                           | Trẻ học tại các lớp ghép                             | "   |  |                |
|                                                           | Trẻ tại các xã khó khăn                              |     |  |                |
|                                                           | Trẻ được tăng cường tiếng Việt                       | "   |  |                |
| <b>lập</b>                                                |                                                      | "   |  | <b>Gồm a+b</b> |
|                                                           | a. Nhà trẻ                                           | "   |  |                |
|                                                           | b. Mẫu giáo                                          | "   |  |                |

## II. CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC GIÁO DỤC (chỉ thống kê trẻ DTTS)

|                                                               |             |     |  |                |
|---------------------------------------------------------------|-------------|-----|--|----------------|
| <b>1. Số trẻ DTTS được ăn tại trường (dưới mọi hình thức)</b> |             | Trẻ |  | <b>Gồm a+b</b> |
|                                                               | a. Nhà trẻ  | "   |  |                |
|                                                               | b. Mẫu giáo | "   |  |                |

axu

|                                                            |                                                |          |  |                                                       |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|--|-------------------------------------------------------|
| <b>2. Theo dõi sức khỏe</b>                                |                                                | "        |  |                                                       |
| <b>2.1 Số trẻ được khám sức khỏe định kỳ: Trẻ nhà trẻ</b>  |                                                | "        |  |                                                       |
|                                                            | Trẻ mẫu giáo                                   | "        |  |                                                       |
| <b>2.2 Số trẻ được theo dõi BD phát triển: Trẻ nhà trẻ</b> |                                                | "        |  |                                                       |
|                                                            | Trẻ mẫu giáo                                   | "        |  |                                                       |
| <b>2.3 . Số trẻ suy DD thể nhẹ cân: Trẻ nhà trẻ</b>        |                                                | "        |  |                                                       |
|                                                            | Trẻ mẫu giáo                                   | "        |  |                                                       |
| <b>2.4 . Số trẻ có cân nặng cao hơn tuổi: Trẻ nhà trẻ</b>  |                                                | "        |  |                                                       |
|                                                            | Trẻ mẫu giáo                                   | "        |  |                                                       |
| <b>2.5 . Số trẻ bị suy DD thể thấp còi: Trẻ nhà trẻ</b>    |                                                | "        |  |                                                       |
|                                                            | Trẻ mẫu giáo                                   | "        |  |                                                       |
| <b>3. Thực hiện tăng cường tiếng Việt</b>                  |                                                | X        |  |                                                       |
| Trong tổng số                                              | <b>3.1. Thực hiện tài liệu do Bộ biên soạn</b> | X        |  |                                                       |
|                                                            | a. Số trường:                                  | Trường   |  |                                                       |
|                                                            | b. Số nhóm lớp:                                | Nhóm,lớp |  |                                                       |
|                                                            | Chia ra: - Nhà trẻ                             | "        |  |                                                       |
|                                                            | - Mẫu giáo                                     | "        |  |                                                       |
|                                                            | - Riêng Mẫu giáo 5 tuổi                        | "        |  |                                                       |
|                                                            | c. Số nhóm, lớp học 2 buổi/ngày                | "        |  |                                                       |
|                                                            | Trong đó: Số nhóm, lớp bán trú                 | "        |  |                                                       |
|                                                            | Số nhóm, lớp không bán trú                     | "        |  |                                                       |
|                                                            | Chia ra: - Trẻ nhà trẻ:                        | "        |  |                                                       |
|                                                            | - Trẻ mẫu giáo                                 | "        |  |                                                       |
|                                                            | - Riêng trẻ MG 5 tuổi                          | "        |  |                                                       |
|                                                            | <b>3.2. Tài liệu do địa phương biên soạn</b>   | Nhóm,lớp |  |                                                       |
|                                                            | - Nhà trẻ                                      |          |  |                                                       |
|                                                            | - Mẫu giáo                                     |          |  |                                                       |
|                                                            | - Riêng Mẫu giáo 5 tuổi                        | "        |  |                                                       |
|                                                            | <b>3.3.Trẻ học tại các lớp ghép</b>            | Lớp      |  |                                                       |
|                                                            | - Số lớp MG ghép 3 độ tuổi:                    | "        |  |                                                       |
|                                                            | - Số lớp MG ghép 2 độ tuổi:                    |          |  | Ghép 3 độ tuổi: 3-4,4-5,5-6; Ghép 2 độ tuổi: 3-4,4-5) |
|                                                            | - Số lớp ghép 2 dân tộc                        |          |  |                                                       |
|                                                            | - Số lớp ghép 3 dân tộc trở lên                |          |  |                                                       |

Hình

thức Lồng ghép vào các hoạt động giáo dục trong ngày

tăng

cường Có thời gian tổ chức hoạt động TCTV riêng biệt

**Ghi chú** (1,2) Nhóm, lớp lẻ nơi chưa đủ điều kiện thành lập trường theo quy định của Điều lệ trường mầm non

92

## BIỂU 2. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

### I. Đội ngũ CBQL, GV-NV; Tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể

| NỘI DUNG                                                                                    |                                          | Đơn vị | Tổng số                | Ghi chú           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------|------------------------|-------------------|
| <b>1. CBQL, giáo viên và nhân viên (tất cả các loại hình trường, nhóm, lớp có trẻ DTTS)</b> |                                          | Người  | <b>Gồm: 1.1+1.2+1.</b> |                   |
| Trong tổng số                                                                               | a. Biên chế                              | "      |                        |                   |
|                                                                                             | b. Trình độ CM: Đạt chuẩn trở lên        | "      |                        |                   |
|                                                                                             | <i>Trong đó: Trên chuẩn</i>              | "      |                        |                   |
| <b>1.1 Cán bộ quản lý</b>                                                                   |                                          | "      |                        | <b>Gồm: a+b+c</b> |
| Trong tổng số                                                                               | a. Cán bộ Sở GD-ĐT                       | "      |                        |                   |
|                                                                                             | b. Cán bộ Phòng GD-ĐT                    | "      |                        |                   |
|                                                                                             | c. Cán bộ QL trường, nhóm, lớp MN        | "      |                        |                   |
|                                                                                             | <i>Trong đó: - CBQL trường dân lập</i>   |        |                        |                   |
|                                                                                             | <i>- CBQL trường tư thục</i>             | "      |                        |                   |
| Trong đó                                                                                    | Trình độ CM: Đạt chuẩn trở lên           | "      |                        |                   |
|                                                                                             | <i>Trong đó: Trên chuẩn</i>              | "      |                        |                   |
|                                                                                             | Biên chế nhà nước                        | "      |                        |                   |
|                                                                                             | Dân tộc thiểu số                         | "      |                        |                   |
| CBQL (phòng GDĐT, trường mầm non) công tác tại xã khó khăn                                  |                                          |        |                        |                   |
| <b>CBQL còn thiếu (theo quy định)</b>                                                       |                                          | "      |                        |                   |
| <b>1.2 Tổng số giáo viên dạy trẻ DTTS</b>                                                   |                                          | "      |                        |                   |
| Trong tổng số                                                                               | Trình độ CM: Đạt chuẩn trở lên           | "      |                        |                   |
|                                                                                             | <i>Trong đó: Trên chuẩn</i>              | "      |                        |                   |
|                                                                                             | Số GV đạt chuẩn nghề nghiệp              | "      |                        |                   |
|                                                                                             | Biên chế NN                              | "      |                        |                   |
|                                                                                             | Giáo viên người dân tộc thiểu số         | "      |                        |                   |
|                                                                                             | Giáo viên người Kinh                     | "      |                        |                   |
|                                                                                             | Giáo viên biết tiếng mẹ đẻ của trẻ       | "      |                        |                   |
|                                                                                             | Giáo viên không biết tiếng mẹ đẻ của trẻ |        |                        |                   |
|                                                                                             | Giáo viên dạy tại các xã khó khăn        |        |                        |                   |
| <b>Giáo viên còn thiếu (theo quy định)</b>                                                  |                                          | "      |                        |                   |
| <b>1.3. Nhân viên (1)</b>                                                                   |                                          | "      |                        |                   |
| Trong tổng số                                                                               | Trình độ CM: Đạt chuẩn trở lên           | "      |                        |                   |
|                                                                                             | <i>Trong đó: Trên chuẩn</i>              | "      |                        |                   |
|                                                                                             | Biên chế NN                              | "      |                        |                   |
|                                                                                             | Dân tộc thiểu số                         | "      |                        |                   |
|                                                                                             | Nhân viên trường dân lập                 | "      |                        |                   |
|                                                                                             | Nhân viên trường tư thục                 | "      |                        |                   |
| <b>2. Bảo mẫu</b>                                                                           |                                          | "      |                        |                   |

|                                               |          |  |  |
|-----------------------------------------------|----------|--|--|
| <b>3. Tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể</b> | <b>X</b> |  |  |
| Ban đại diện cha mẹ                           | Ban      |  |  |
| Cha mẹ được tuyên truyền                      | Người    |  |  |

## II. Cơ sở vật chất (Chỉ thống kê số liệu dành cho trẻ DTTS)

| NỘI DUNG                                                |                                          | Đơn vị    | Tổng số | Ghi chú      |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|---------|--------------|
| <b>1. Tổng số phòng học</b>                             |                                          | Phòng     |         | Gồm: a+b+c+d |
| Trong tổng số                                           | a. Phòng học kiên cố (2)                 | "         |         |              |
|                                                         | b. Phòng học bán kiên cố (3)             | "         |         |              |
|                                                         | c. Phòng học tạm                         | "         |         |              |
|                                                         | d. Phòng học nhờ, mượn (4)               | "         |         |              |
| Phòng học còn thiếu                                     |                                          | "         |         |              |
| Phòng học còn thiếu tại các xã khó khăn                 |                                          |           |         |              |
| <b>2. Số trường có đủ nước sạch</b>                     |                                          | Trường    |         |              |
| <b>3. Tổng số nhà vệ sinh (trong trường, nhóm, lớp)</b> |                                          | Nhà       |         |              |
|                                                         | - Số nhà VS đạt yêu cầu (5)              | "         |         |              |
|                                                         | - Số nhà VS còn thiếu so với quy định    | "         |         |              |
| <b>4. Sân chơi</b>                                      |                                          | Sân       |         |              |
| Trong tổng số: Sân chơi có thiết bị đồ chơi             |                                          | "         |         |              |
| <b>5. Số trường có nhà bếp</b>                          |                                          | Trường    |         |              |
|                                                         | Tổng số bếp                              | Bếp       |         |              |
|                                                         | Trong đó: Bếp đạt yêu cầu (6)            | "         |         |              |
| <b>6. Thiết bị (trường, nhóm, lớp có QĐ)</b>            |                                          | X         |         |              |
| <b>6.1. Nhóm, lớp đủ đồ dùng theo quy định</b>          |                                          | Nhóm, lớp |         |              |
|                                                         | Trong TS: Lớp MG 5 tuổi                  | Lớp       |         |              |
|                                                         |                                          |           |         |              |
| <b>6.2. Trường có ứng dụng CNTT</b>                     |                                          | Trường    |         |              |
|                                                         | Số trường nối mạng INTERNET              | Trường    |         |              |
|                                                         | Tổng số máy vi tính                      | Chiếc     |         |              |
|                                                         | Số CBQL và GV biết ứng dụng CNTT: - CBQL | Người     |         |              |
|                                                         | - Giáo viên                              | "         |         |              |
| <b>7. Trường đạt chuẩn Quốc gia</b>                     |                                          | Trường    |         |              |
| Trong tổng số: Công nhận mới                            |                                          | "         |         |              |

Ngày tháng năm 2015

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

q